



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Sô: 15/2022/CBTT/GLW

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 3 và Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh so với cùng kỳ năm 2021.

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 388 Lý Thái Tổ - P. Yên Đỗ – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Tăng/giảm (%)
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.255.177.409	12.774.796.998	4%
2	Giá vốn hàng bán	11.101.303.055	9.767.572.861	4%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	2.473.872.297	2.215.706.818	8%
4	Thu nhập khác	2.033.036.964	775.009.056	8%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	388.287.663	368.067.455	20%
7	Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.101.326.684	1.934.564.275	25%
8	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.621.047.925	1.535.859.199	25%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2022 tăng 25% so với cùng kỳ năm 2021 do trong kỳ Công ty nhận được thu nhập khác là doanh thu đền bù di dời hệ thống cấp nước tại TP.Pleiku tăng 8% so với cùng kỳ năm 2021.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIII/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III/2022

MÃU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.765.287.265	29.706.966.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.911.546.125	2.566.807.348
1. Tiền	111		1.411.546.125	2.066.807.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.489.013.138	16.322.912.605
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	18.489.013.138	16.322.912.605
II				
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.433.963.408	6.096.661.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.243.430.931	920.902.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	909.148.914	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.972.514.756	4.860.288.693
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	390.033.471	398.783.597
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(81.164.664)	(83.312.609)
IV				
. Hàng tồn kho	140		3.922.135.307	3.440.909.410
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.922.135.307	3.440.909.410
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.008.629.287	1.279.675.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	113.204.724	6.991.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		510.314.563	945.232.109
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	385.110.000	327.452.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.068.792.060	168.097.715.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		477.522.500	815.993.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	475.022.500	815.993.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		161.065.386.209	160.316.615.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	160.159.039.136	159.262.850.779
- Nguyên giá	222		436.439.438.582	428.051.408.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.280.399.446)	(268.788.557.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	906.347.073	1.053.764.643
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(666.107.018)	(518.689.448)
II				
I. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.714.668.114	182.641.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.714.668.114	182.641.310
IV				
. Tài sản dài hạn khác	260		4.811.215.237	6.782.465.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.849.649.851	3.786.853.871
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.9	2.961.565.386	2.995.611.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.834.079.325	197.804.681.758
(270 = 100 + 200)				

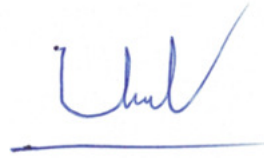
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý III/2022

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.152.772.726	7.819.171.704
I. Nợ ngắn hạn	310		5.053.541.712	6.170.323.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.934.142.649	3.710.218.866
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	686.942.727	1.091.380.027
3. Phải trả người lao động	314		3.078.278	3.102.782
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		634.084.405	33.199.800
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	310.935.600	109.012.300
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.099.234.000	1.099.234.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.124.053	124.175.915
II. Nợ dài hạn	330		1.099.231.014	1.648.848.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.099.231.014	1.648.848.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.681.306.599	189.985.510.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	194.681.306.599	189.985.510.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		71.263.636	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		303.912.279	375.175.915
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.366.079.306	5.670.282.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.386.768.623	1.353.166.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.979.310.683	4.317.116.285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		200.834.079.325	197.804.681.758



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2022



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIII/2022

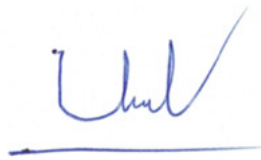
MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.255.177.409	12.774.796.998	40.897.040.154	40.682.071.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		13.255.177.409	12.774.796.998	40.897.040.154	40.682.071.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.101.303.055	9.767.572.861	33.457.623.513	31.330.010.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.153.874.354	3.007.224.137	7.439.416.641	9.352.061.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	388.287.663	368.067.455	1.057.136.137	925.792.050
7. Chi phí tài chính	22		-	-	2.305.335	3.227.471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.078.084.920	1.050.547.201	3.323.531.686	3.171.933.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.395.787.377	1.165.159.617	4.075.106.488	3.610.542.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		68.289.720	1.159.584.774	1.095.609.269	3.492.149.359
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.033.036.964	775.009.056	5.246.512.639	1.846.368.068
12. Chi phí khác	32		-	29.555	3.000	1.658.120
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.033.036.964	774.979.501	5.246.509.639	1.844.709.948
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.101.326.684	1.934.564.275	6.342.118.908	5.336.859.307
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	480.278.759	398.705.076	1.362.808.225	1.122.118.441
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.621.047.925	1.535.859.199	4.979.310.683	4.214.740.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	90	85	263	222



Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 07 năm 2022



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

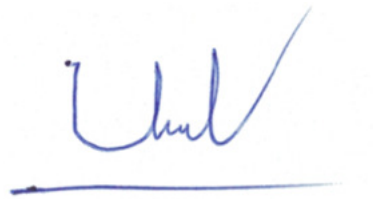
MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.101.326.684	1.934.564.275	6.342.118.908	5.336.859.307
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	2.793.413.039	2.662.796.028	8.265.418.940	7.967.414.422
Các khoản dự phòng	03	(407.777)	-	(2.147.945)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.971.409.699)	(123.030.111)	(5.534.304.559)	(680.754.706)
Chi phí lãi vay	06	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(750.351.830)	-	(750.351.830)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.922.922.247	3.723.978.362	9.071.085.344	11.873.167.193
Giảm các khoản phải thu	09	(213.584.081)	(2.021.622.591)	(173.190.930)	(11.723.833.742)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(261.541.626)	(423.598.011)	(447.179.615)	(419.098.468)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.200.845.232	947.299.052	271.707.467	154.020.351
Giảm chi phí trả trước	12	667.872.078	815.074.202	1.830.990.391	2.207.811.115
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(300.000.000)	(1.790.330.998)	(1.079.174.474)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	373.175.915	-	373.175.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.316.513.850	3.114.306.929	8.763.081.659	1.386.067.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.984.496.651)	(18.736.364)	(12.221.512.667)	(2.356.537.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.670.195.033	-	4.635.304.118	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.087.670.236)	-	(6.270.048.478)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	4.103.947.945	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	199.242.241	123.030.111	883.583.200	680.754.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.202.729.613)	104.293.747	(8.868.725.882)	(1.675.783.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.113.784.237	3.218.600.676	(655.261.223)	(839.332.332)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	797.761.888	4.614.787.168	2.566.807.348	8.672.720.176
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1.911.546.125	7.833.387.844	1.911.546.125	7.833.387.844



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2022



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	68.670.151	20.062.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.342.875.974	2.046.745.040
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	500.000.000
Cộng	1.911.546.125	2.566.807.348

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	18.489.013.138	16.322.912.605

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku	807.087.000	512.593.000
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	360.032.500	336.943.457
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	71.286.431	59.407.407
Các đối tượng khác	5.025.000	11.958.375
Cộng	1.243.430.931	920.902.239

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - Bên liên quan	909.148.914	-
	909.148.914	-
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	240.290.000	815.993.000
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	234.732.500	
	475.022.500	815.993.000
Tổng cộng trả trước cho người bán	1.384.171.414	815.993.000

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.972.514.756	4.860.288.693

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp thời hạn 12 tháng có lãi suất 9,8%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	370.033.471	308.183.597
Tạm ứng cho nhân viên	20.000.000	90.600.000
Cộng	390.033.471	398.783.597
<i>Trong đó, phải thu bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	8.010.517	9.134.679

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.922.135.307	-	3.440.909.410	-

12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.961.565.386	-	2.995.611.668	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hóa nghiệm	69.626.500	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.578.224	6.991.095
Cộng	113.204.724	6.991.095
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	1.549.960.917	3.283.002.862
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	81.960.931	308.797.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	179.681.610	164.887.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.046.393	30.165.151
Cộng	1.849.649.851	3.786.853.871
Tổng cộng chi phí trả trước	1.962.854.575	3.793.844.966

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	98.396.766.443	97.892.781.548	231.125.089.620	636.770.727	428.051.408.338
Mua trong kỳ	-	-	-	64.276.000	64.276.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	9.380.729.053		9.380.729.053
Thanh lý, nhượng bán					-
Tháo dỡ tài sản cố định (i)					-
Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước (ii)					-
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.056.974.809)	-	(1.056.974.809)
Tại ngày 30/09/2022	98.396.766.443	97.892.781.548	239.448.843.864	701.046.727	436.439.438.582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	64.474.588.188	70.997.202.154	132.948.991.312	367.775.905	268.788.557.559
Khấu hao trong kỳ	2.097.913.617	1.331.973.949	4.648.145.616	39.968.188	8.118.001.370
Thanh lý trong kỳ	-	-	(626.159.483)	-	(626.159.483)
Tại ngày 30/09/2022	66.572.501.805	72.329.176.103	136.970.977.445	407.744.093	276.280.399.446
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	33.922.178.255	26.895.579.394	98.176.098.308	268.994.822	159.262.850.779
Tại ngày 30/09/2022	31.824.264.638	25.563.605.445	102.477.866.419	293.302.634	160.159.039.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2022	1.572.454.091
Tại ngày 30/09/2022	1.572.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2022	518.689.448
Khấu hao trong kỳ	147.417.570
Tại ngày 30/09/2022	666.107.018
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	1.053.764.643
Tại ngày 30/09/2022	906.347.073

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước đường Nguyễn Chí Thanh	1.702.018.114	-
Các dự án khác	12.650.000	182.641.310
Cộng	1.714.668.114	182.641.310

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc	772.466.400	772.466.400	516.071.700	516.071.700
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	116.583.705	116.583.705	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	-	1.689.354.800	1.689.354.800
Các đối tượng khác	1.045.092.544	1.045.092.544	921.332.350	921.332.350
Cộng	1.934.142.649	1.934.142.649	3.710.218.866	3.710.218.866
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	583.460.016	583.460.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/09/2022 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vãng lai	327.452.000	-	57.658.000	385.110.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
	327.452.000	-	57.658.000	385.110.000
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	657.696.705	1.362.808.225	1.790.330.998	230.173.932
Thuế thu nhập cá nhân	42.074.843	62.759.562	82.598.755	22.235.650
Thuế tài nguyên	13.074.714	142.658.944	137.315.515	18.418.143
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.229.808	23.229.808	-
Phí bảo vệ môi trường	331.108.829	3.251.115.122	3.218.902.469	363.321.482
Phí dịch vụ môi trường rừng	47.424.936	156.141.960	150.773.376	52.793.520
Các khoản khác	-	69.700.000	69.700.000	-
Cộng	1.091.380.027	5.068.413.621	5.472.850.921	686.942.727

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	50.325.000	23.250.000
Chi phí hóa nghiệm 2022	186.894.571	
Tiền điện tháng 9/22	391.775.740	
Chi phí phải trả khác	8.729.094	9.949.800
Cộng	634.084.405	33.199.800

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Bảo hiểm xã hội	168.032.250	-
Kinh phí công đoàn	39.771.600	54.373.200
Bảo hiểm y tế	29.652.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.589.500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.300.000	38.800.000
Các khoản khác	16.589.500	15.839.100
Cộng	310.935.600	109.012.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	2.198.465.014	2.198.465.014	-	549.617.000	2.748.082.014	2.748.082.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	<u>(1.099.234.000)</u>	<u>(1.099.234.000)</u>	-	-	<u>(1.099.234.000)</u>	<u>(1.099.234.000)</u>
	1.099.231.014	1.099.231.014			1.648.848.014	1.648.848.014
Tổng cộng khoản vay	2.198.465.014	2.198.465.014	-	549.617.000	2.748.082.014	2.748.082.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

Lịch thanh toán nợ vay dài hạn

	30/09/2022
	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	549.614.014
Sau năm năm	-
Cộng	2.748.082.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	1.648.848.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	180.000.000.000	3.940.051.378	-	7.503.518.306	191.443.569.684
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.214.740.866	4.214.740.866
Tại ngày 30/09/2021	180.000.000.000	3.940.051.378	-	11.718.259.172	195.658.310.550
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	102.375.419	102.375.419
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	375.175.915	(375.175.915)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(375.175.915)	(375.175.915)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	5.670.282.761	189.985.510.054
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.979.310.683	4.979.310.683
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(283.514.138)	(283.514.138)
Tại ngày 30/09/2022	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	10.366.079.306	194.681.306.599

vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	30/09/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Cổ phần**

	<u>30/09/2022</u> Cổ phần	<u>01/01/2022</u> Cổ phần
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022 <u>VND</u>	Quý 3/2021 <u>VND</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 <u>VND</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	11.992.263.310	11.781.546.165	36.123.501.359	36.520.597.448
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.238.788.892	952.288.734	4.634.345.291	4.072.937.810
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	24.125.207	40.962.099	139.193.504	88.536.120
Cộng	<u>13.255.177.409</u>	<u>12.774.796.998</u>	<u>40.897.040.154</u>	<u>40.682.071.378</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022 <u>VND</u>	Quý 3/2021 <u>VND</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 <u>VND</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	10.198.525.743	9.093.263.479	30.174.129.473	28.515.117.239
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	892.790.309	644.545.475	3.195.620.593	2.756.511.899
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	9.987.003	29.763.907	87.873.447	58.381.162
Cộng	<u>11.101.303.055</u>	<u>9.767.572.861</u>	<u>33.457.623.513</u>	<u>31.330.010.300</u>

Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	<u>2.929.151.400</u>	<u>2.195.065.558</u>	<u>6.144.892.530</u>	<u>5.921.213.984</u>
---	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022 <u>VND</u>	Quý 3/2021 <u>VND</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 <u>VND</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.287.663	368.067.455	1.057.136.137	925.792.050
Cộng	<u>388.287.663</u>	<u>368.067.455</u>	<u>1.057.136.137</u>	<u>925.792.050</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2022 <u>VND</u>	Quý 3/2021 <u>VND</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 <u>VND</u>	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 <u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	955.130.611	947.658.308	2.903.753.778	2.739.396.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.139.190	49.139.190	147.417.570	147.417.570
Chi phí bằng tiền khác	73.815.119	53.749.703	272.360.338	285.120.089
Cộng	<u>1.078.084.920</u>	<u>1.050.547.201</u>	<u>3.323.531.686</u>	<u>3.171.933.937</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	994.890.657	876.065.731	2.872.974.505	2.566.793.426
Chi phí đồ dùng văn phòng			-	38.446.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.332.694	104.373.396	315.998.082	312.817.158
Thuế, phí và lệ phí	19.031.824	13.544.835	27.229.808	20.008.835
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(407.777)	(4.042.637)	(2.147.945)	(5.509.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài			352.638.620	257.971.887
Chi phí bằng tiền khác	276.939.979	175.218.292	508.413.418	420.013.463
Cộng	1.395.787.377	1.165.159.617	4.075.106.488	3.610.542.361

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1.921.986.481	663.343.637	4.907.983.748	1.509.778.182
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	111.039.476	107.104.964	333.831.143	332.005.431
Các khoản thu nhập khác	11.007	4.560.455	4.697.748	4.584.455
Cộng	2.033.036.964	775.009.056	5.246.512.639	1.846.368.068

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.101.326.684	1.934.564.275	6.342.118.908	5.336.859.307
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	52.393.860	58.961.106	224.248.966	268.503.199
Thu nhập chịu thuế	2.153.720.544	1.993.525.381	6.566.367.874	5.605.362.506
Lỗi tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	2.153.720.544	1.993.525.381	6.566.367.874	5.605.362.506
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	480.278.759	398.705.076	1.362.808.225	1.121.072.501
Thuế TNDN các năm trước bổ sung	-	-	-	1.045.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	480.278.759	398.705.076	1.362.808.225	1.122.118.441

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/09/2022 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2022



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc